

Phụ lục.
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TỈNH KHÁNH HÒA QUÝ III NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 383 /BC-UBND ngày 17 /9/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)



Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	169	Sở Tư pháp: 7 Sở Tài chính: 9 PTCBCCCCVC: 5 Sở KHCN: 25 KLKC: 2 VP UBND tỉnh: 121
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	82,55	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	86	Bổ sung, cập nhật theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	71	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	/	Đang tiếp tục triển khai theo Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	25	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	92	

	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	25	UBND tỉnh
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	23	
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	152	
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	72	Đang thực hiện 80
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	79.164	Khảo sát trực tuyến đối với đơn vị sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	42	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	38	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	4	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	2	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	45	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	89,5	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	38	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	34	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	118	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	260	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.034	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.662	
1.4.2.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	372	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	1.974	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,47	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	98.011	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	97.496	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,33	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	149.648	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	147.156	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	98,03	
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	254	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	249	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	99	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	485	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	08	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	123	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	354	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	4.256	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	4.014	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	/	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	/	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	27.616	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27.580	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	/	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	/	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	15	- Tất cả các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đã được phê duyệt vị trí việc làm; - UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện phê duyệt vị trí việc làm của viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức.
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	/	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	/	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	/	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	/	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	/	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		/	

4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	/	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	/	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	/	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	1	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	55	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	15.750.938	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	8.750.749	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	872	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	8	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	52	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	67	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>10</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>25</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>32</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	745	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
3.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.</i>	%	100	
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100%	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100%	
3.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100%	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.595	
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.595	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	/	
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	/	Hiện nay trên Hệ thống tập trung

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	/	của Bộ chưa thống kê được
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	35,86	
4.3.1.	Tổng số DVC có phát sinh hồ sơ (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	35.155	
4.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	12.607	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	52,02	
4.4.1.	Tổng số DVC có phát sinh hồ sơ (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	189.322	
4.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	98.493	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	74,8	
4.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	/	100% TTHC có phí, lệ phí đều được cung cấp thanh toán tập trung trên nền tảng thanh toán của Cổng Dịch vụ công quốc gia.
4.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	/	Tuy nhiên, trên Hệ thống tập trung của Bộ, hoặc hệ thống điều phối chưa có công cụ thống kê